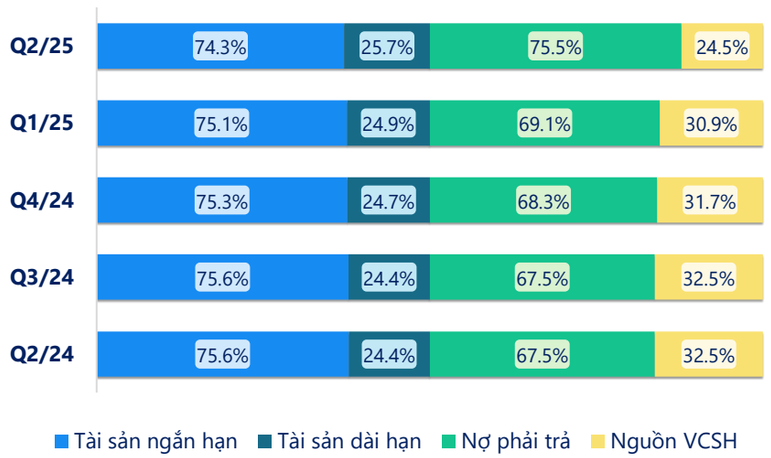
CTCP Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ Điện lực (UPCOM: EIN)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	2,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	3,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,700
SL cổ phiếu LH	45,407,161
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,420
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	100
P/E	-1.1
EPS	-2,057

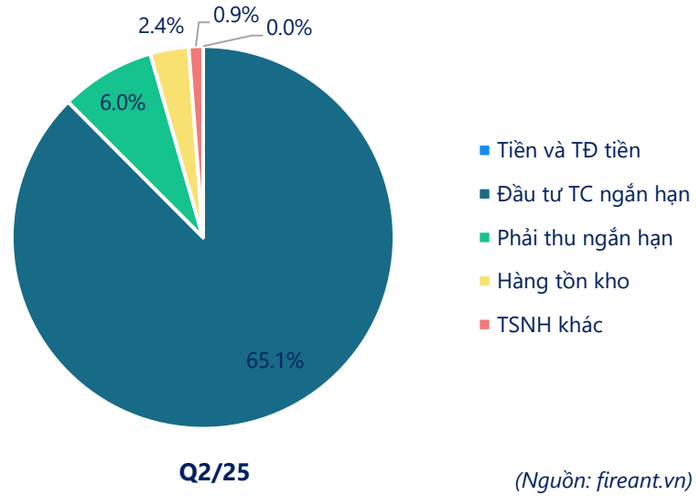
	YTD	1T	3T	6T
EIN	-12.0%	4.8%	-8.3%	-8.3%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



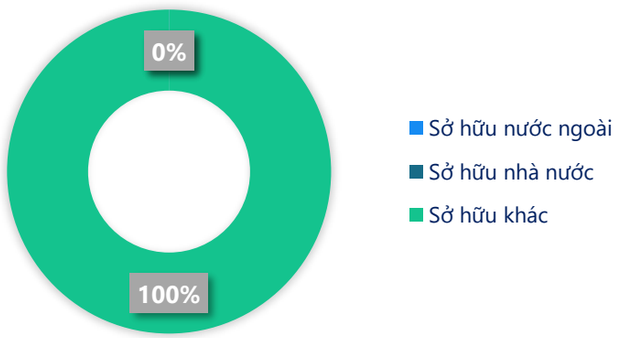
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



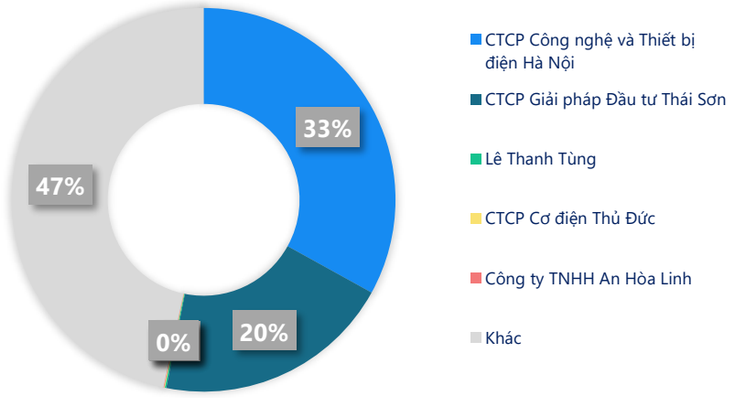
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



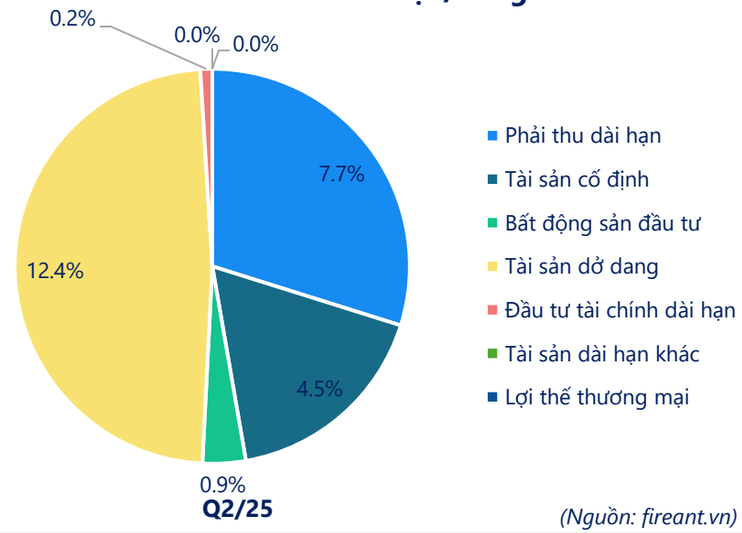
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

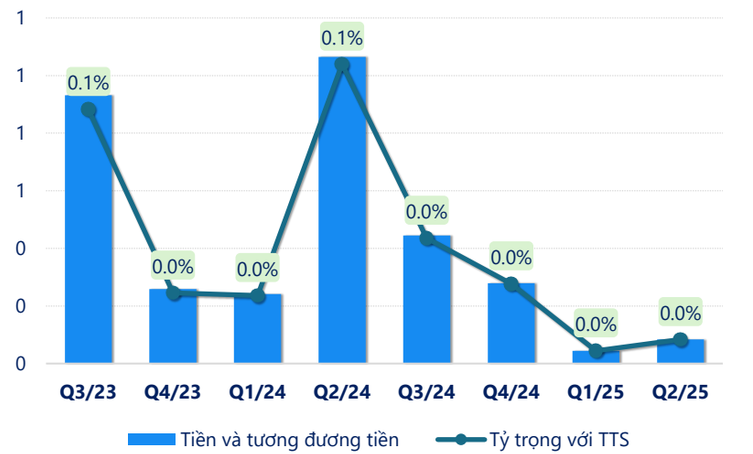


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

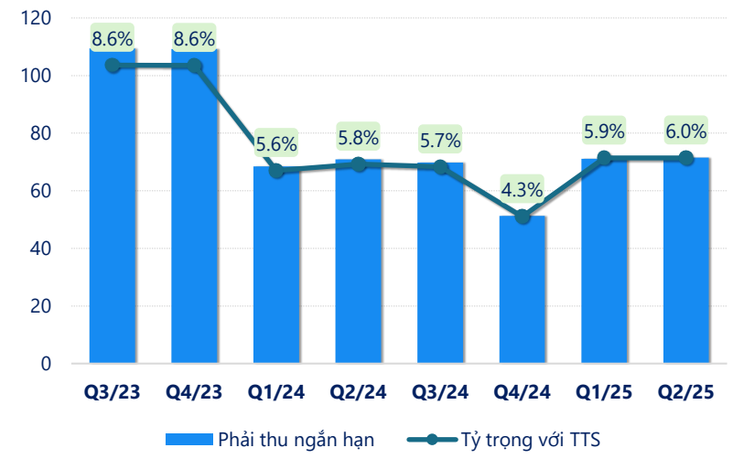
CTCP Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ Điện lực (UPCOM: EIN)

Tiền và tương đương tiền



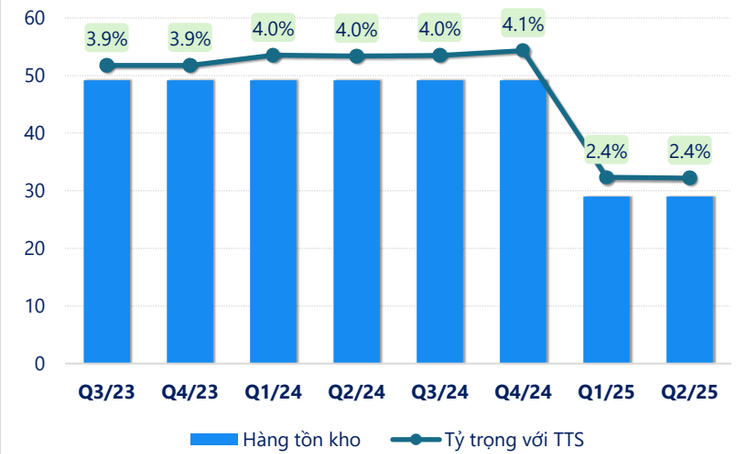
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



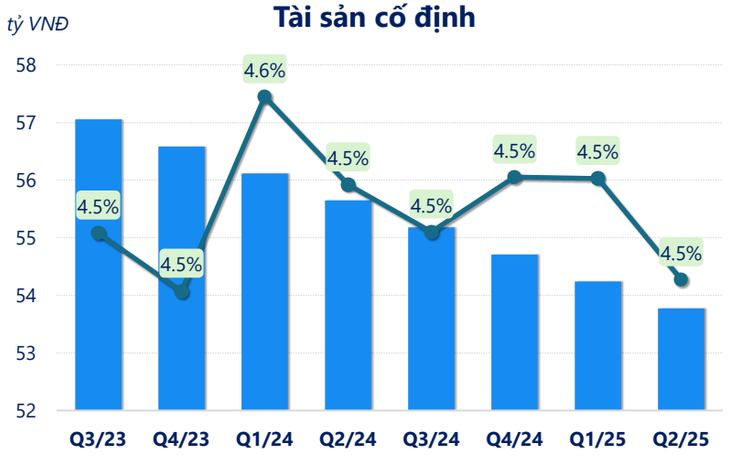
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



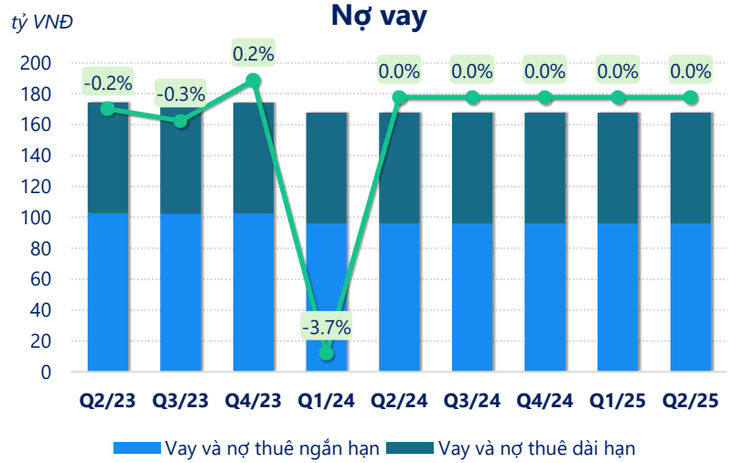
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



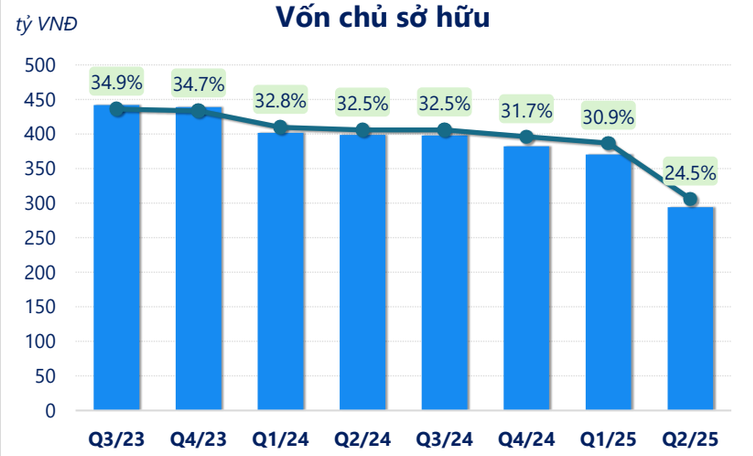
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

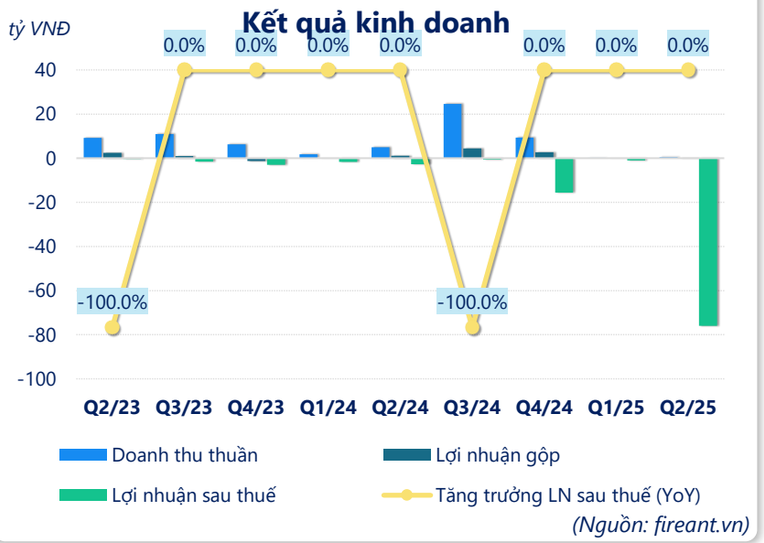


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

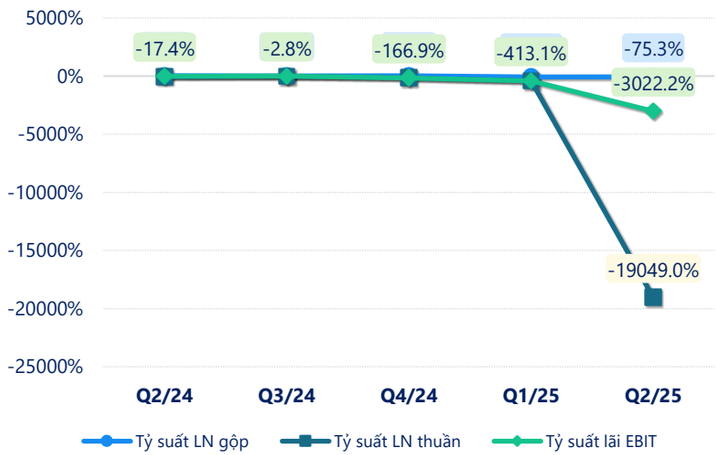
CTCP Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ Điện lực (UPCOM: EIN)

Kết quả kinh doanh



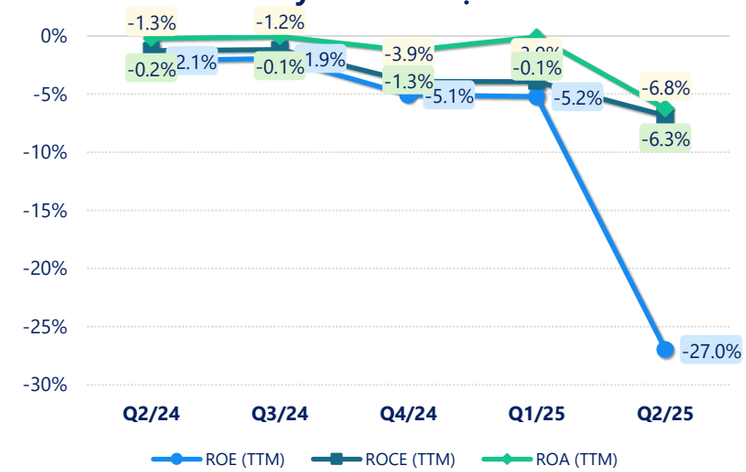
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



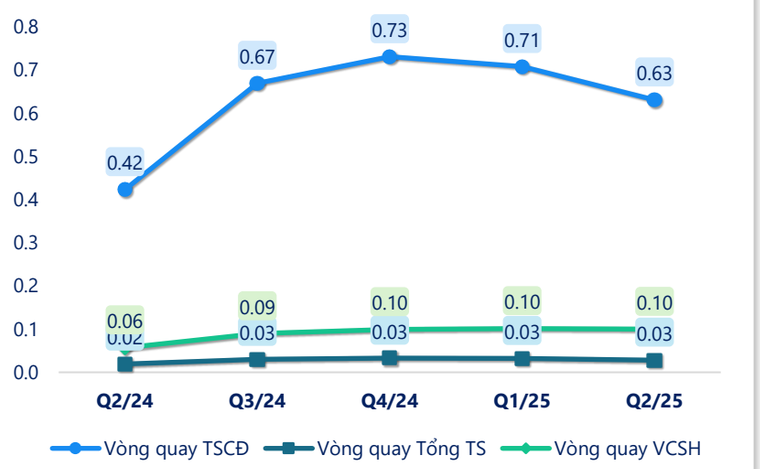
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



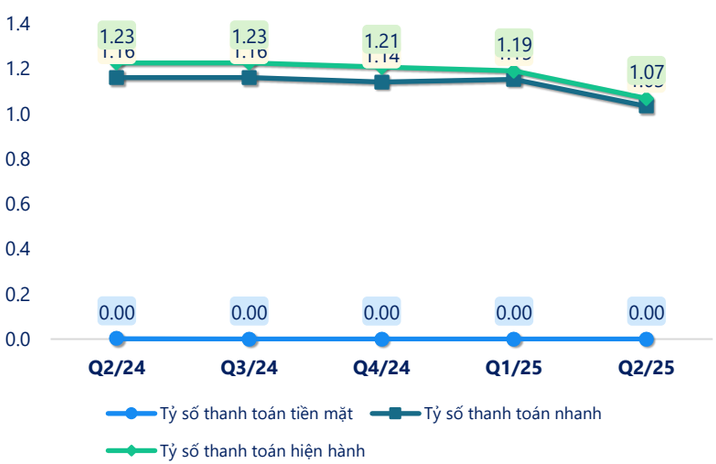
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



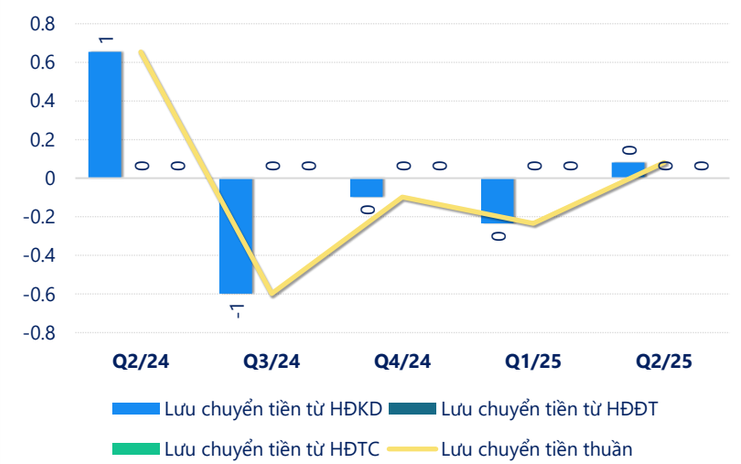
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ Điện lực (UPCOM: EIN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,201**	**1,198**	**0.3%**
Tài sản ngắn hạn	893	900	-0.7%
Tiền và tương đương tiền	0.08	0.28	-70.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	781	787	-0.8%
Phải thu ngắn hạn	71.5	71.1	0.6%
Hàng tồn kho	29.0	29.0	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	10.8	11.7	-8.0%
Tài sản dài hạn	**308**	**298**	**3.5%**
Phải thu dài hạn	92.1	92.0	0.1%
Tài sản cố định	53.8	54.7	-1.7%
Bất động sản đầu tư	10.9	11.0	-0.9%
Tài sản dở dang	149	137	8.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.00	3.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	907	826	9.8%
Nợ ngắn hạn	**836**	**755**	**10.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	96.1	96.1	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.88	7.52	4.8%
Nợ dài hạn	71.5	71.5	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	71.5	71.5	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**294**	**371**	**-20.8%**
Vốn chủ sở hữu	**294**	**371**	**-20.8%**
Vốn điều lệ	454	454	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	4.94	24.5	9.38	0.20	0.38
Giá vốn hàng bán	3.78	20.2	6.71	0.35	0.66
Lợi nhuận gộp	1.16	4.38	2.67	-0.15	-0.29
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.65	0.00
Chi phí TC	1.95	0	0	0	70.5
Chi phí lãi vay	1.95	0	0	0	64.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.03	0.00	0.00	0	0
Chi phí QLDN	1.98	5.11	17.5	1.33	1.37
LN thuần từ HĐKD	-2.79	-0.72	-14.9	-0.83	-72.2
Lợi nhuận khác	-0.02	0.04	-0.78	0.00	-3.87
LN trước thuế	-2.81	-0.69	-15.6	-0.83	-76.0
Lợi nhuận sau thuế	-2.81	-0.69	-15.6	-1.02	-76.0
LNST của CĐ cty mẹ	-2.81	-0.69	-15.6	-1.02	-76.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.65	-0.60	-0.10	-0.23	0.08
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0.24	1.06	0.44	0.28	0.04
Lưu chuyển tiền thuần	**0.65**	**-0.60**	**-0.10**	**-0.23**	**0.08**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	1.06	0.44	0.28	0.04	0.08

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic